

CTCP Licogi 14 (HNX)

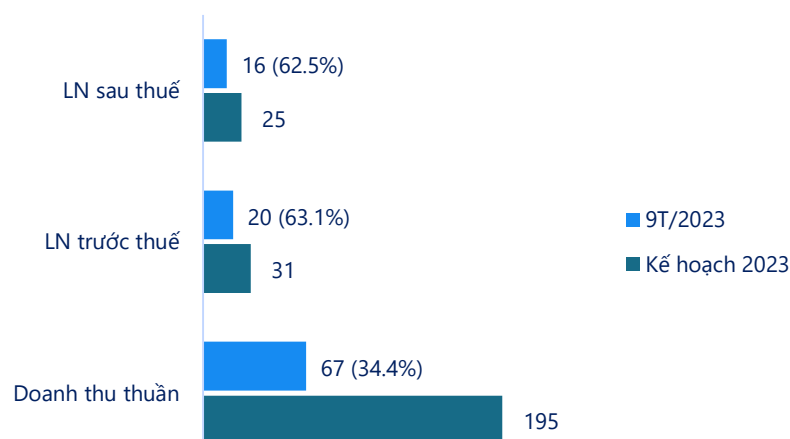
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



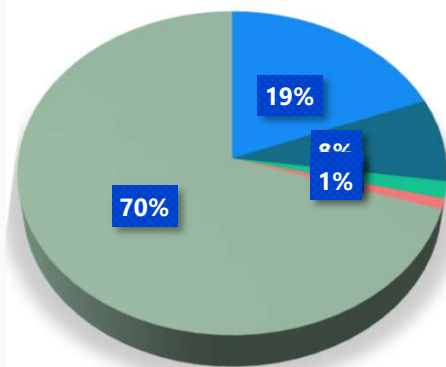
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	45,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	-16.6%	2.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,800 - 75,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,389
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	471,440
Sở hữu nước ngoài	0.14%
Beta	1.90

DT thuần

Q3 2023

22.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.9 | +75.6%

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -34.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

67.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 62.0 | -48.0%

LN thuần

Q3 2023

9.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.9 | +46.5%

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -18.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

19.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 25.3 | +439.3%

LNTT

Q3 2023

9.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.9 | +46.5%

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -18.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

19.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.5 | +494.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L14

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	22.9	35.1	-34.6%	67.1	129.1	-48.0%
Giá vốn hàng bán	18.0	13.1	37.8%	56.1	51.4	9.1%
Lợi nhuận gộp	4.9	22.0	-77.7%	11.0	77.7	-85.8%
Doanh thu HĐTC	11.6	1.4	711.8%	22.4	10.3	118.0%
Chi phí tài chính	4.8	6.2	-22.4%	7.4	69.8	-89.4%
Chi phí lãi vay	0.6	0.3	119.8%	1.4	0.9	56.4%
Chi phí bán hàng	0.7	4.1	-82.1%	1.2	19.3	-94.0%
Chi phí QLDN	1.8	1.8	-0.5%	5.3	4.7	13.4%
LN thuần từ HĐKD	9.2	11.3	-18.5%	19.6	5.8	439.3%
LN khác	-	-	-	0.0	0.8	-100.0%
LN trước thuế	9.2	11.3	-18.5%	19.6	5.0	494.0%
Thuế TNDN	1.8	3.1	-41.3%	4.9	8.4	-41.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.3	8.1	-9.7%	15.6	15.6	200.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.3	8.1	-9.7%	15.6	15.6	200.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

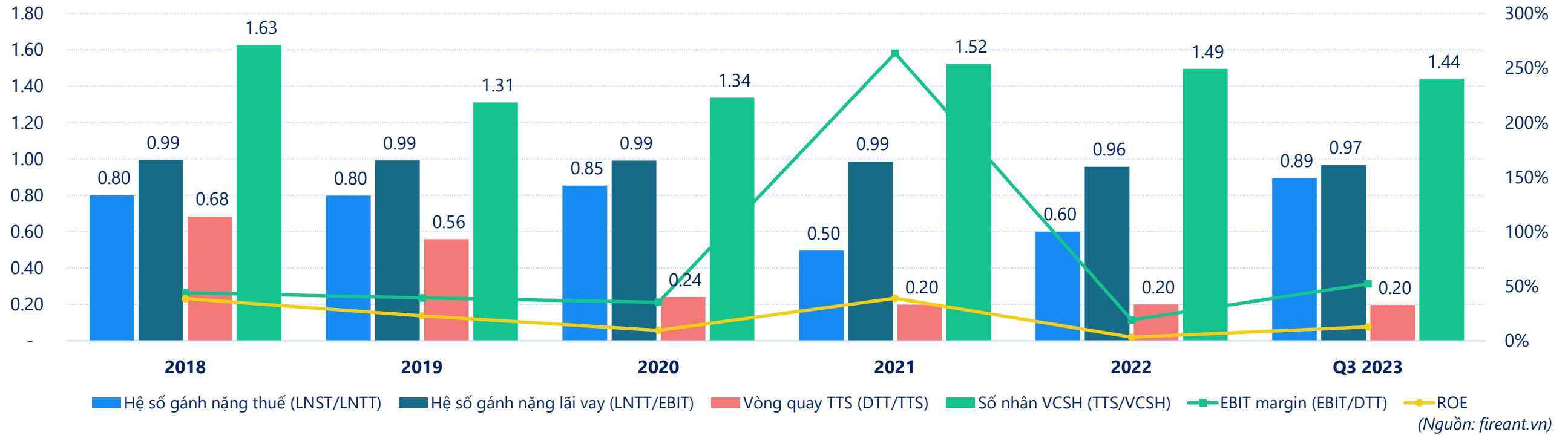
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 89.4	- 7.9	46.4	44.3	55.0	0.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 16.6	60.2	69.9	53.3	19.0	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.0	35.5	1.1	10.9	1.2	6.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 107.0	32.6	115.3	86.6	75.2	6.1

(Nguồn: fireant.vn)

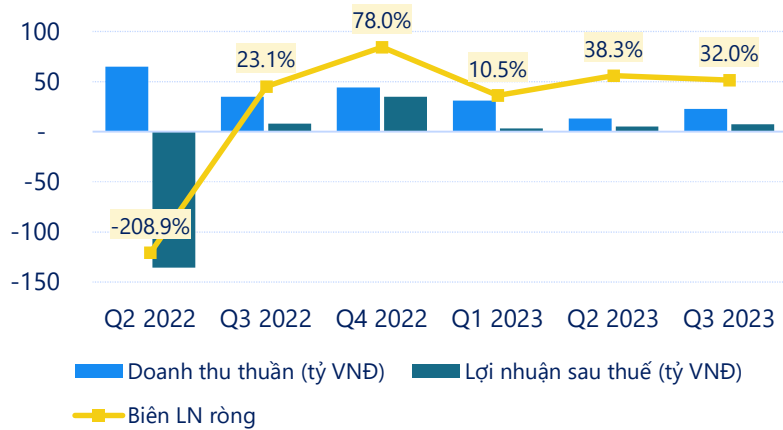
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	457.3	451.3	1.3%	78.3%
Tiền và tương đương tiền	42.0	164.3	-74.4%	7.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	176.2	63.2	178.8%	30.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	52.2	53.9	-3.1%	8.9%
Hàng tồn kho	185.3	166.5	11.3%	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.5	3.3	-53.9%	0.3%
Tài sản dài hạn	126.8	115.6	9.8%	21.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.9	1.1	-17.8%	0.2%
Tài sản cố định	37.0	27.2	36.0%	6.3%
Bất động sản đầu tư	25.3	25.8	-1.9%	4.3%
Tài sản dở dang dài hạn	3.8	2.9	31.3%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%	9.6%
Tài sản dài hạn khác	3.8	2.5	51.7%	0.6%
Tổng cộng tài sản	584.1	566.8	3.1%	100.0%
Nợ phải trả	164.3	162.7	1.0%	28.1%
Nợ ngắn hạn	150.1	152.0	-1.2%	25.7%
Nợ vay ngắn hạn	19.7	14.3	37.9%	3.4%
Nợ dài hạn	14.2	10.7	33.2%	2.4%
Nợ vay dài hạn	14.2	10.7	33.2%	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	419.8	404.2	3.9%	71.9%
Vốn chủ sở hữu	419.8	404.2	3.9%	71.9%

(Nguồn: fireant.vn)

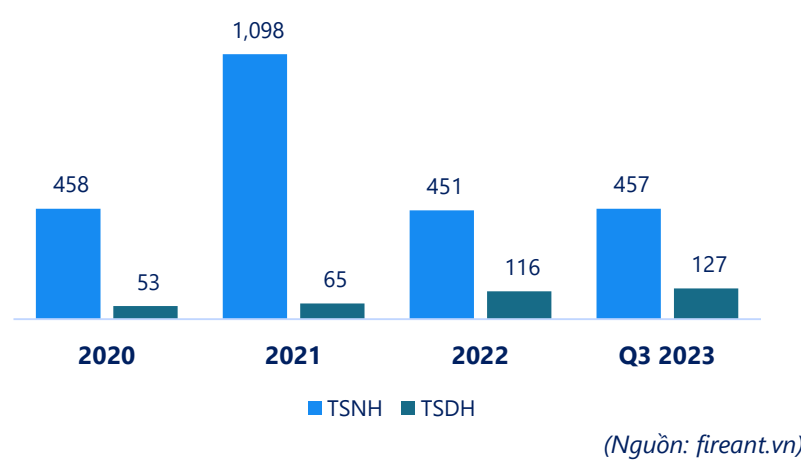
Phân tích Dupont



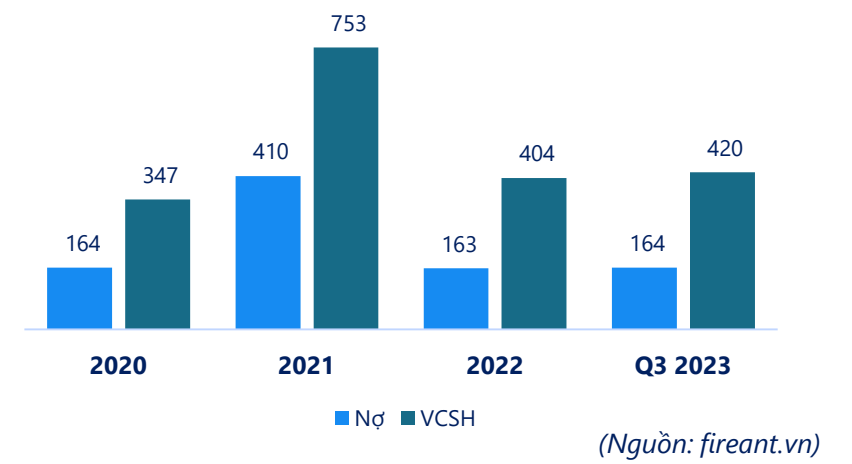
DT thuần và LN ròng



Tài sản



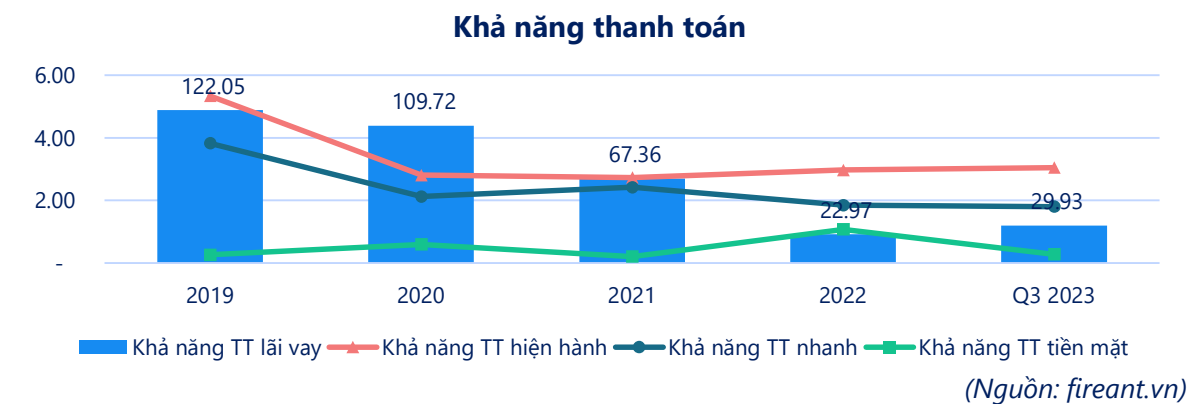
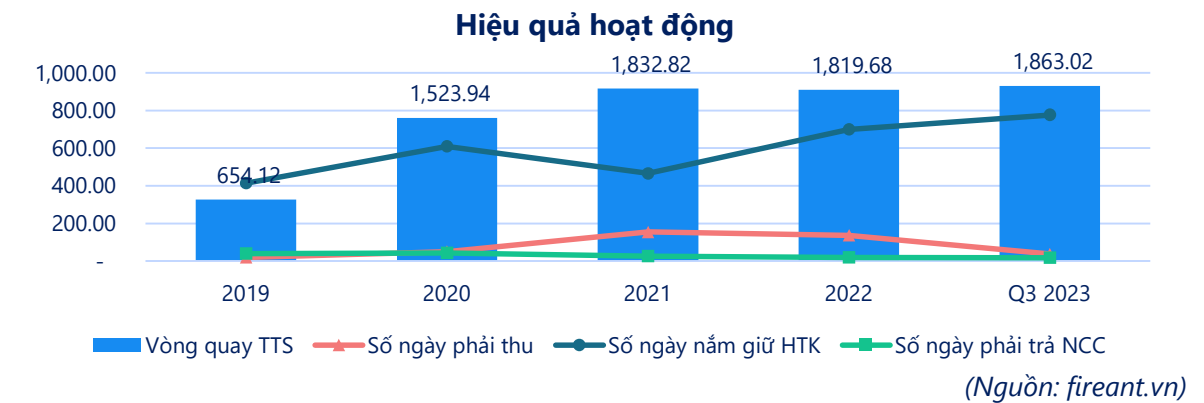
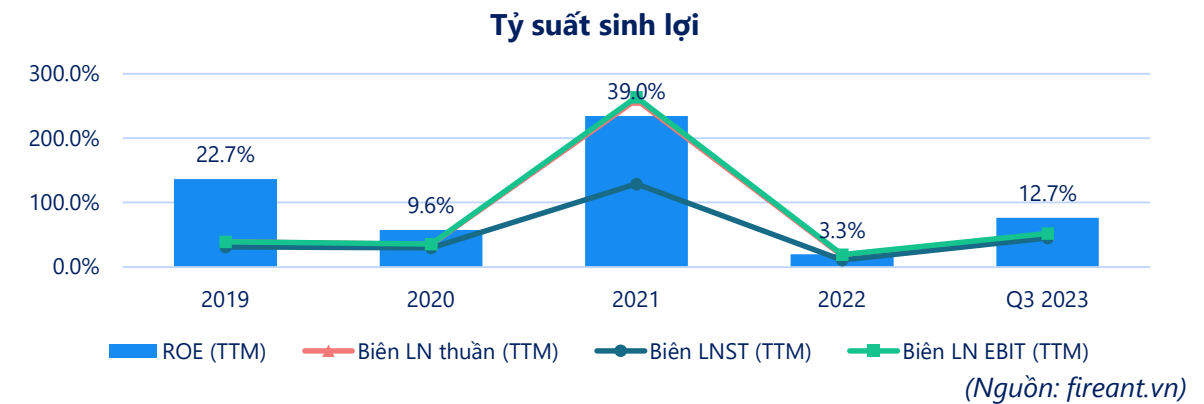
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L14

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	43.6%	38.9%	34.8%	259.8%	17.8%	50.4%
Biên LNST (TTM)	34.8%	31.1%	29.9%	128.8%	10.9%	45.0%
Biên LN EBIT (TTM)	43.9%	39.3%	35.3%	263.5%	19.1%	52.1%
ROE (TTM)	38.7%	22.7%	9.6%	39.0%	3.3%	12.7%
ROA (TTM)	23.8%	17.3%	7.2%	25.7%	2.2%	8.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.8	18.8	48.9	154.2	135.8	36.7
Số ngày nắm giữ HTK	655.5	413.1	609.7	465.7	699.7	776.9
Số ngày phải trả NCC	45.9	40.1	42.9	25.1	19.7	17.1
Vòng quay TSCĐ	19.5	16.6	8.8	8.4	6.4	3.4
Vòng quay TTS	534.5	654.1	1,523.9	1,832.8	1,819.7	1,863.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	5.3	2.8	2.7	3.0	3.0
Khả năng TT nhanh	1.7	3.8	2.1	2.4	1.9	1.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.3	0.6	0.2	1.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	155.3	122.0	109.7	67.4	23.0	29.9
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,996	4,320	1,429	8,000	615	1,627
Giá trị sổ sách (BVPS)	21,171	20,514	14,057	23,941	9,737	13,603
P/E	5.9	15.5	40.9	32.5	83.9	24.6
P/B	1.7	3.3	4.2	10.9	5.3	2.9
P/S	1.9	4.3	10.4	39.8	8.5	11.1

(Nguồn: fireant.vn)



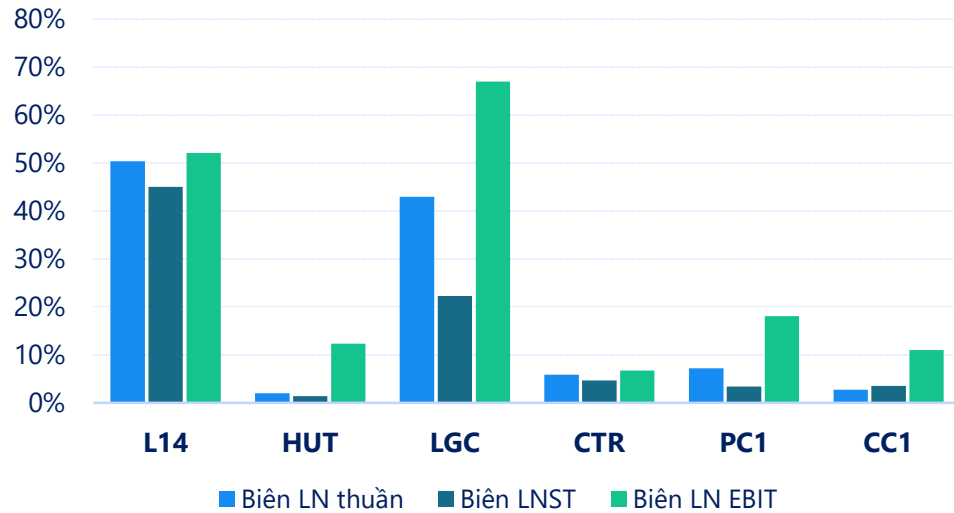
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - L14

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
L14	67.1	-48.0%	15.6	200.0%	23.3%	-12.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

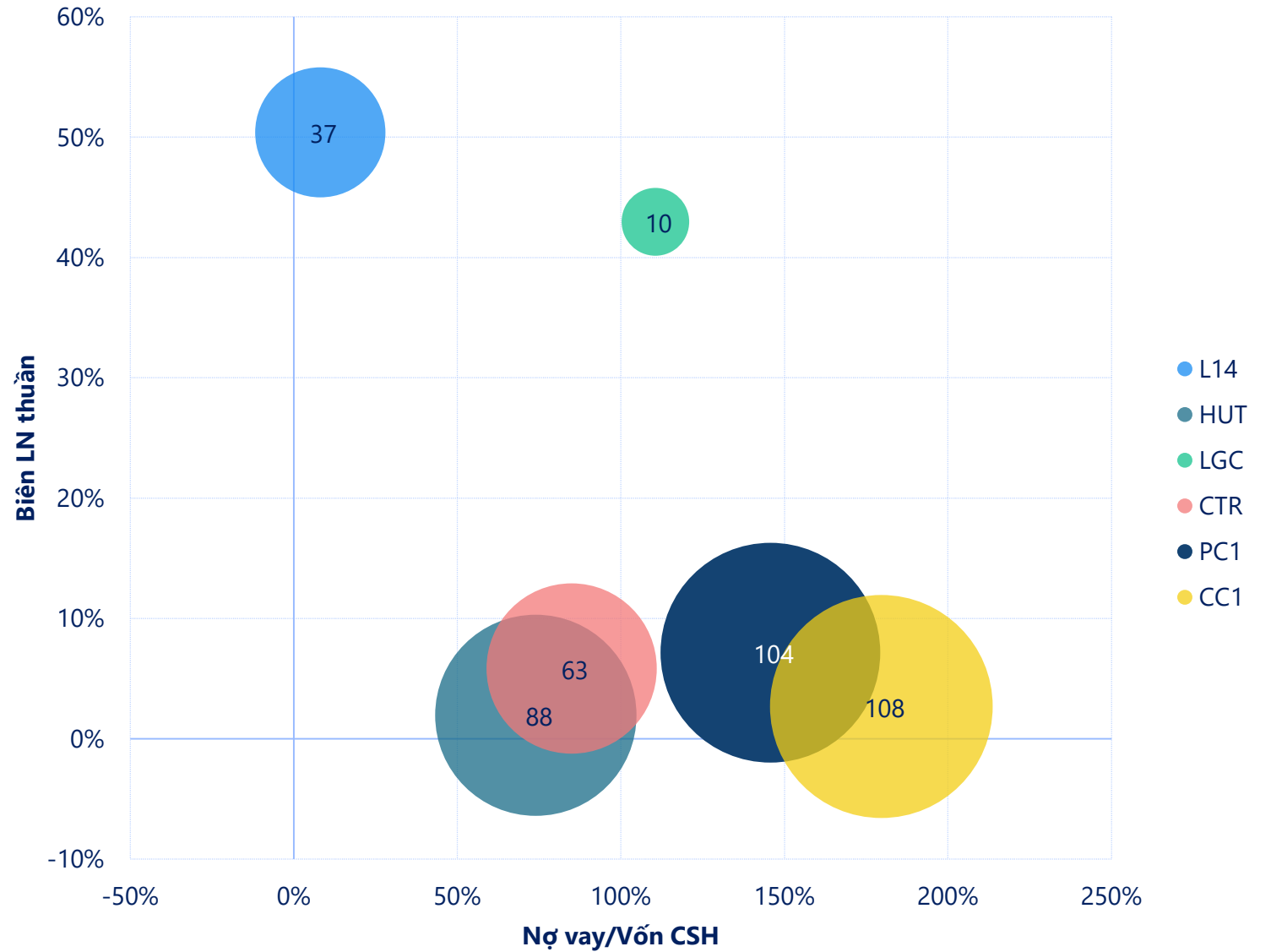
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)